

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 38

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2019)
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2019)
Ông Preben Hjortlund	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Việt Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Phi Hạnh	Phó Tổng giám đốc	
Bà Trần Thị Mỹ Hương	Phó Tổng giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2019) (Miễn nhiệm ngày 21/05/2019)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Quỳnh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2019)
Ông Vũ Hoài Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2019)
Ông Lê Đức Đông	Thành viên	
Bà Trần Thị Phan Thủy	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Hồng Huệ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		378.872.894.787	331.146.902.724
110	I. Tiền	4	25.742.566.525	36.863.791.491
111	1. Tiền		25.742.566.525	36.863.791.491
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	42.500.000.000	42.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.500.000.000	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		300.230.176.796	231.245.163.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	283.795.255.176	219.031.308.900
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.613.140.957	5.204.446.082
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	7.480.000.000	7.480.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.791.421.604	21.146.784.751
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(21.449.640.941)	(21.617.376.670)
140	IV. Hàng tồn kho	10	6.292.644.062	11.508.077.173
141	1. Hàng tồn kho		6.292.644.062	11.508.077.173
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.107.507.404	9.029.870.997
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.840.159.441	4.280.522.518
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.267.347.963	4.749.348.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.721.644.695	160.933.219.947
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.577.172.265	28.593.462.262
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	750.000.000	750.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	26.827.172.265	27.843.462.262
220	II. Tài sản cố định		23.523.523.763	25.937.660.423
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	23.523.523.763	25.937.660.423
222	Nguyên giá		50.389.011.274	50.270.237.024
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.865.487.511)	(24.332.576.601)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		720.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		720.000.000	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		102.125.000.000	102.125.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	102.125.000.000	102.125.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		7.775.948.667	4.277.097.262
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.775.948.667	4.277.097.262
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		540.594.539.482	492.080.122.671

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.997.612.802	249.697.460.252
310	I. Nợ ngắn hạn		136.650.526.635	137.590.390.233
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	68.011.683.832	79.153.571.964
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.424.685.991	2.049.288.445
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	18.948.148.741	31.361.739.052
314	4. Phải trả người lao động		4.475.561.732	6.271.447.851
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	19.549.905.820	6.073.145.624
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	8.898.961.924	4.025.943.464
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.019.868.249	8.322.443.487
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		321.710.346	332.810.346
330	II. Nợ dài hạn		114.347.086.167	112.107.070.019
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	18.276.615.024	16.778.861.133
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	53.050.471.143	52.308.208.886
338	3. Vay dài hạn	19	43.020.000.000	43.020.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		289.596.926.680	242.382.662.419
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	289.596.926.680	242.382.662.419
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		133.000.000.000	133.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		447.999.001	447.999.001
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.102.330.624	104.317.644.840
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		104.317.644.840	31.797.946.581
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		46.784.685.784	72.519.698.259
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.046.597.055	4.617.018.578
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		540.594.539.482	492.080.122.671

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	158.935.410.217	142.222.118.904	268.768.524.357	231.930.821.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	158.935.410.217	142.222.118.904	268.768.524.357	231.930.821.113
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		121.830.396.567	106.936.344.930	188.639.587.015	169.429.107.239
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.105.013.650	35.285.773.974	80.128.937.342	62.501.713.874
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	236.955.867	507.965.421	310.697.172	628.480.601
22	7. Chi phí tài chính	19	103.866.029	807.917.590	1.294.273.642	1.537.753.891
23	Trong đó: chi phí lãi vay		103.866.029	807.917.590	1.277.483.152	1.537.753.891
25	8. Chi phí bán hàng	18	358.890.294	81.646.170	686.484.886	169.675.806
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	9.885.490.332	8.247.681.961	17.916.488.394	14.003.050.792
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.993.722.862	26.656.493.674	60.542.387.592	47.419.713.986
31	11. Thu nhập khác		124.343.406	115.427.102	231.486.416	205.017.102
32	12. Chi phí khác		218.767.226	361.055.884	621.250.253	406.582.137
40	13. Lợi nhuận khác		(94.423.820)	(245.628.782)	(389.763.837)	(201.565.035)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.899.299.042	26.410.864.892	60.152.623.755	47.218.148.951
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	5.690.546.138	5.676.559.301	12.938.359.494	9.901.870.688
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.208.752.904	20.734.305.591	47.214.264.261	37.316.278.263
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		20.595.910.296	20.460.293.615	46.764.041.152	36.864.606.855
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		612.842.608	274.011.976	450.223.109	451.671.408
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.549	804	3.516	2.772
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	1.549	804	3.516	2.772

Vũ Ngọc Sơn
Người lập

Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

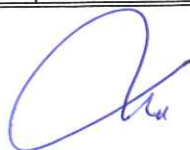
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		60.152.623.755	47.218.148.951
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11	2.532.910.910	2.505.743.171
03	Các khoản dự phòng		(167.735.729)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(310.697.172)	(628.480.601)
06	Chi phí lãi vay	23	1.277.483.152	1.537.753.891
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.484.584.916	50.633.165.412
09	Tăng các khoản phải thu		(64.286.047.491)	(49.104.328.389)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		5.215.433.111	(3.497.711.478)
11	Tăng các khoản phải trả		5.924.503.193	10.632.931.099
12	Tăng chi phí trả trước		(2.058.488.328)	(364.095.220)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.549.093.289)	(4.485.695.592)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.100.000)	(32.751.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(11.280.207.888)	3.781.514.832
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(118.774.250)	(80.008.800)
27	Lãi tiền gửi và cổ tức được chia		277.757.172	22.354.529
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		158.982.922	(57.654.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Tăng tiền thuần trong kỳ		(11.121.224.966)	3.723.860.561
60	Tiền đầu kỳ		36.863.791.491	30.752.144.006
70	Tiền cuối kỳ	4	25.742.566.525	34.476.004.567



Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu



Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 10 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 4 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.254 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.067 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỉ lệ lợi ích của công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property	99%	99%	Tầng 25, tòa tháp A, 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quản lý Bất động sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Thương mại TNTrading	51%	51%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Công nghiệp TNS Clean	94,75%	94,75%	Tầng 8, tòa nhà VID Tower, số 115 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ vệ sinh, làm sạch chuyên nghiệp
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt	99,5%	99,5%	Số 60 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ
5	Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ V-ONE	100%	100%	Tầng 2, tòa tháp A, tòa nhà Sky Tower, số 88 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ bảo vệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính cho ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm công việc hoàn thành căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế so với chi phí dự kiến hoặc dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	3.586.218.446	3.840.616.554
Tiền gửi ngân hàng	22.156.348.079	33.023.174.937
TỔNG CỘNG	<u>25.742.566.525</u>	<u>36.863.791.491</u>

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÁN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh:				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (MSB) (*)	5.000.000	42.500.000.000	5.000.000	42.500.000.000
TỔNG CỘNG	5.000.000	42.500.000.000	5.000.000	42.500.000.000

(*) Cổ phiếu của Ngân hàng này được giao dịch trên thị trường OTC với mức giá giao dịch bình quân trong 5 ngày cuối tháng 6 năm 2019 trong khoảng từ 10.500 VND đến 11.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất Động Sản Việt Nam GATEWAY	41.453.165.613	27.497.027.469
Công ty Cổ phần Thương mại - Quảng cáo - Xây dựng - Địa ốc Việt Hân	32.370.358.603	25.401.985.242
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	30.875.334.624	17.583.243.328
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.347.490.620	11.347.490.620
Công ty Cổ phần FANNY Việt Nam	11.472.669.091	11.341.167.336
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	6.820.800.000	9.946.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Cho thuê Tài sản TNL	7.187.873.736	23.835.428.915
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	6.201.667.586	8.621.012.232
Phải thu từ khách hàng khác	136.065.895.303	83.457.553.758
TỔNG CỘNG	283.795.255.176	219.031.308.900
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(21.617.376.670)</i>	<i>(21.617.376.670)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Barana International	-	1.103.994.352
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản HANO-VID	-	993.396.469
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng TNCONs Việt Nam	-	505.602.402
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CS - Solution	-	460.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Nội thất Thành Nam	-	102.472.653
Công Ty TNHH Nội Thất Bền Vững	2.590.909.091	-
Công ty Cổ phần Inconnect	1.534.907.603	-
Các khoản trả trước khác	5.487.324.263	2.038.980.206
TỔNG CỘNG	9.613.140.957	5.204.446.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sông Hồng (*)	7.280.000.000	7.280.000.000
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG	7.480.000.000	7.480.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Thuận An (**)	750.000.000	750.000.000
TỔNG CỘNG	750.000.000	750.000.000

(*) Đây là các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất từ 5% đến 8%/ năm. Các khoản vay này đã được gia hạn và đến hạn thanh toán chậm nhất vào tháng 6 năm 2019.

(**) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất là 12%/ năm. Trong đó, khoản vay ngắn hạn thanh toán chậm nhất trong tháng 6 năm 2019 và các khoản vay dài hạn có thời hạn 3 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào tháng 3 năm 2020.

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần May - Diêm Sài Gòn	5.970.176.750	5.892.484.810
Tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	2.450.000.000	2.450.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay	2.158.940.007	2.126.000.007
Tạm ứng cho nhân viên	1.617.241.877	1.371.933.962
Công ty Cổ phần Bất Động Sản HANO-VID	2.485.651.269	1.143.438.419
Phải thu ngắn hạn khác	1.109.411.701	3.162.927.553
TỔNG CỘNG	20.791.421.604	21.146.784.751
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	26.827.172.265	27.843.462.262
TỔNG CỘNG	26.827.172.265	27.843.462.262

(i) Đây là khoản tiền tạm ứng thực hiện hợp đồng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/ND-TNSHOLDINGS ký ngày 30 tháng 6 năm 2018 với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức sẽ thực hiện việc tìm kiếm khách hàng tiềm năng và giới thiệu cho Công ty để cho thuê, mua đất, với thời hạn hợp tác trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(ii) Bao gồm khoản đặt cọc cho Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với số tiền là 23,7 tỷ đồng để thuê tòa nhà 180-192 Nguyễn Công Trứ, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê tòa nhà số 01/HĐT/AMC ký ngày 1 tháng 10 năm 2014 và một số khoản đặt cọc khác để thuê địa điểm kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Chi tiết các khoản phải thu quá hạn thu hồi của Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Bán lẻ Thực phẩm và Đồ uống TNC	11.347.490.620	2.698.926.749	11.347.490.620	2.698.926.749
Công ty Cổ phần Fanny Việt Nam	11.341.167.336	4.034.029.164	11.341.167.336	4.034.029.164
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Trung Phong	9.946.400.000	5.795.520.000	9.946.400.000	5.795.520.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>2.220.194.755</u>	<u>709.400.128</u>	<u>2.220.194.755</u>	<u>709.400.128</u>
TỔNG CỘNG	<u>34.855.252.711</u>	<u>13.237.876.041</u>	<u>34.855.252.711</u>	<u>13.237.876.041</u>

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.535.448.716	-	10.105.332.567	-
Công cụ, dụng cụ	710.049.344	-	860.753.228	-
Hàng hóa	47.146.002	-	541.181.378	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	810.000	-
TỔNG CỘNG	<u>6.292.644.062</u>	<u>-</u>	<u>11.508.077.173</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	42.520.788.334	2.310.120.000	452.629.085	4.986.699.605	50.270.237.024
Mua trong kỳ	-	-	118.774.250	-	118.774.250
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	42.520.788.334	2.310.120.000	571.403.335	4.986.699.605	50.389.011.274
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	19.669.008.373	1.604.250.000	3.750.015	3.055.568.213	24.332.576.601
- Khấu hao trong kỳ	1.949.812.929	192.510.000	1.875.008	388.712.973	2.532.910.910
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	21.618.821.302	1.796.760.000	5.625.023	3.444.281.186	26.865.487.511
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	22.851.779.961	705.870.000	448.879.070	1.931.131.392	25.937.660.423
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	20.901.967.032	513.360.000	565.778.312	1.542.418.419	23.523.523.763

Công ty đã sử dụng một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc làm tài sản đảm bảo cho khoản vay từ Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	65.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	37.125.000.000	-	37.125.000.000	37.125.000.000	-	37.125.000.000
TỔNG CỘNG	102.125.000.000	-	102.125.000.000	102.125.000.000	-	102.125.000.000

Tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty nêu trên là:

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên doanh Đầu tư Xây dựng Tam Trinh	9,09%	9,09%	9,09%	9,09%
Công ty Cổ phần AAC Việt Nam	12,37%	12,37%	12,37%	12,37%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.344.833.293	2.057.127.377
Chi phí thuê địa điểm	953.465.431	2.019.469.521
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	541.860.717	203.925.620
TỔNG CỘNG	2.840.159.441	4.280.522.518
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.321.427.464	2.187.859.457
Chi phí sửa chữa cải tạo địa điểm cho thuê	4.195.578.865	1.245.653.633
Chi phí xây dựng hộp ATM	258.942.338	843.584.172
TỔNG CỘNG	7.775.948.667	4.277.097.262

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	36.164.390.402	36.164.390.402	48.913.037.613	48.913.037.613
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Sao Thổ	4.821.158.661	4.821.158.661	9.369.235.147	9.369.235.147
Công ty TNHH Inovar	2.113.938.556	2.113.938.556	2.964.030.518	2.964.030.518
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quảng Cáo Xây Dựng Địa Ốc Việt Hân	3.480.907.012	3.480.907.012	2.794.976.796	2.794.976.796
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Bất động sản VN GATEWAY	1.004.313.108	1.004.313.108	1.410.118.677	1.410.118.677
Công ty TNHH Thương mại và Xây Dựng Đức Việt	-	-	1.345.891.910	1.345.891.910
Công ty Cổ phần Quản trị Nguồn Nhân Lực M – TALENT	773.200.000	773.200.000	1.253.405.420	1.253.405.420
Phải trả đối tượng khác	19.653.776.093	19.653.776.093	11.102.875.883	11.102.875.883
TỔNG CỘNG	68.011.683.832	68.011.683.832	79.153.571.964	79.153.571.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.339.446.665	8.571.208.520	(14.662.480.789)	5.248.174.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.295.448.056	12.938.359.494	(19.549.093.289)	12.684.714.261
Thuế thu nhập cá nhân	726.844.331	1.500.707.801	(1.212.292.048)	1.015.260.084
Các loại thuế và phí khác	-	55.866.198	(55.866.198)	-
TỔNG CỘNG	<u>31.361.739.052</u>	<u>23.066.142.013</u>	<u>(35.479.732.324)</u>	<u>18.948.148.741</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	19.549.905.820	6.073.145.624
TỔNG CỘNG	<u>19.549.905.820</u>	<u>6.073.145.624</u>
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	18.276.615.024	16.778.861.133
TỔNG CỘNG	<u>18.276.615.024</u>	<u>16.778.861.133</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	3.431.388.988	2.973.121.935
Doanh thu nhận trước cho thuê trạm đặt ATM	5.588.479.261	1.052.821.529
TỔNG CỘNG	<u>9.019.868.249</u>	<u>4.025.943.464</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Tạm giữ phí đào tạo nhân viên	2.110.026.587	706.863.081
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.788.935.337	7.615.580.406
TỔNG CỘNG	<u>8.898.961.924</u>	<u>8.322.443.487</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược (*)	53.050.471.143	52.308.208.886
TỔNG CỘNG	<u>53.050.471.143</u>	<u>52.308.208.886</u>

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản nhận ký quỹ, ký cược từ các khách hàng thuê văn phòng, ATM của Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Bất động sản TNS Property, một công ty con của Công ty.

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phát sinh trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn				
Vay đối tượng khác (*)	43.020.000.000	-	-	43.020.000.000
TỔNG CỘNG	43.020.000.000	-	-	43.020.000.000

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ đối tượng khác:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Phương Đông	41.420.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 30 tháng 8 năm 2020.	7%/năm	Một số tài sản cố định của Công ty Cổ phần TNS Property
Công ty TNHH Nam Hòa	1.600.000.000	Gốc và lãi vay đáo hạn ngày 29 tháng 2 năm 2020.	10%/năm	Tin chấp
TỔNG CỘNG	43.020.000.000			

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ TNS HOLDINGS

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng/(giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	38.000.000.000	-	112.848.254	30.402.079.128	530.250.549	69.045.177.931
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	36.864.606.855	451.671.408	37.316.278.263
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	335.150.747	(335.150.747)	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(9.409.270)	-	(9.409.270)
- Trích khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(178.266.683)	-	(178.266.683)
- Chuyển nhượng cổ phần tại công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(823.478.705)	3.273.478.705	2.450.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	38.000.000.000	-	447.999.001	65.920.380.578	4.255.400.662	108.623.780.241
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	133.000.000.000	-	447.999.001	104.317.644.840	4.617.018.578	242.382.662.419
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	46.764.041.152	450.223.109	47.214.264.261
- Giảm khác	-	-	-	20.644.632	(20.644.632)	47.214.264.261
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	133.000.000.000	-	447.999.001	151.102.330.624	5.046.597.055	289.596.926.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.2 Vốn cổ phần đã góp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sao Hôm	106.400.000.000	80%	106.400.000.000	80%
Nguyễn Thị Thanh Hương	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Hà Thị Bích Hạnh	6.210.000.000	4,67%	6.210.000.000	4,67%
Trần Việt Hương	6.200.000.000	4,66%	6.200.000.000	4,66%
Nguyễn Đức Phương	6.078.000.000	4,57%	6.078.000.000	4,57%
Các cổ đông khác	1.892.000.000	1,42%	1.892.000.000	1,42%
Lê Thị Hà	10.000.000	0,01%	10.000.000	0,01%
TỔNG CỘNG	133.000.000.000	100%	133.000.000.000	100%

20.3 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	133.000.000.000	38.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>133.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>

20.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.000	133.000.000.000	13.300.000	133.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	158.935.410.217	142.222.118.904	268.768.524.357	231.930.821.113
<i>Trong đó:</i>				
Dịch vụ quản lý tòa nhà	37.020.779.252	39.823.024.132	93.701.171.933	54.325.278.154
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	25.214.474.637	7.360.094.931	39.464.405.809	43.336.365.436
Dịch vụ bảo vệ	35.085.047.533	40.165.162.266	49.922.146.690	71.977.039.935
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	20.307.616.957	28.544.697.550	24.083.294.510	12.022.064.534
Dịch vụ cho thuê và quản lý trạm ATM	5.032.194.506	4.294.505.855	7.830.919.413	8.597.232.461
Dịch vụ vệ sinh	3.455.359.820	8.008.912.527	6.988.682.328	8.008.912.527
Doanh thu bán hàng hóa	11.715.355.107	8.973.085.237	12.020.179.251	17.979.770.828
Dịch vụ khác	21.104.582.405	9.169.788.663	34.757.724.423	15.684.157.238
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	158.935.410.217	142.222.118.904	268.768.524.357	231.930.821.113
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu đối với bên khác	158.935.410.217	142.222.118.904	268.768.524.357	231.930.821.113
Doanh thu đối với bên liên quan	-	-	-	-

21.2 Doanh thu tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi	236.955.867	507.965.421	310.697.172	628.480.601
TỔNG CỘNG	236.955.867	507.965.421	310.697.172	628.480.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Dịch vụ quản lý tòa nhà	31.392.185.352	15.422.892.294	54.930.497.075	29.371.608.386
Dịch vụ thi công, cải tạo sửa chữa	25.765.436.593	6.933.229.450	36.040.186.721	10.616.294.067
Dịch vụ bảo vệ	20.354.727.393	30.032.565.423	29.629.196.765	32.110.064.563
Dịch vụ cho thuê văn phòng và địa điểm kinh doanh	12.135.588.101	20.507.719.595	14.645.392.115	40.965.903.295
Dịch vụ cho thuê và quản lý ATM	3.284.817.278	2.410.692.466	5.260.152.143	5.738.541.398
Dịch vụ vệ sinh	4.133.700.623	3.942.508.972	5.371.476.675	5.574.563.254
Giá vốn hàng hóa	10.398.569.693	8.081.350.226	10.690.941.869	16.028.725.690
Dịch vụ khác	14.365.371.534	19.605.386.504	32.071.743.652	29.023.406.586
TỔNG CỘNG	121.830.396.567	106.936.344.930	188.639.587.015	169.429.107.239

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí lãi vay	103.866.029	807.917.590	1.277.483.152	1.537.753.891
Chi phí tài chính khác	-	-	16.790.490	-
TỔNG CỘNG	103.866.029	807.917.590	1.294.273.642	1.537.753.891

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	287.762.706	79.146.170	600.343.964	154.875.806
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.912.533	2.500.000	46.752.533	14.800.000
- Chi phí khác	31.215.055	-	39.388.389	-
TỔNG CỘNG	358.890.294	81.646.170	686.484.886	169.675.806
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	6.334.537.415	6.145.093.932	11.597.079.718	10.004.817.672
- Chi phí khấu hao và hao mòn	162.015.556	183.191.424	321.242.938	366.382.848
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.527.251.916	1.157.212.194	3.276.234.703	2.215.353.209
- Chi phí khác	1.861.685.445	762.184.411	2.721.931.035	1.416.497.063
TỔNG CỘNG	9.885.490.332	8.247.681.961	17.916.488.394	14.003.050.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Thu nhập khác	124.343.406	115.427.102	231.486.416	205.017.102
- Thu nhập khác	124.343.406	115.427.102	231.486.416	205.017.102
Chi phí khác	218.767.226	361.055.884	621.250.253	406.582.137
- Các khoản phạt	184.915.795	8.261.922	399.115.795	8.261.922
- Chi phí khác	33.851.431	352.793.962	222.134.458	398.320.215
LỖ KHÁC	(94.423.820)	(245.628.782)	(389.763.837)	(201.565.035)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.845.717	231.171.458	1.291.109.680	357.173.984
Chi phí nhân công	67.232.798.646	45.002.229.265	94.884.857.018	68.334.641.262
Chi phí khấu hao và hao mòn	662.026.663	1.332.361.807	2.532.910.910	2.505.743.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.645.529.967	63.990.128.646	76.993.191.855	95.825.689.632
Chi phí khác	12.354.962.480	236.836.791	16.279.665.111	4.158.265.230
TỔNG CỘNG	120.278.163.474	110.792.727.967	191.981.734.575	171.181.513.279

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019	Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.581.217.687	5.676.559.301	12.829.031.043	9.901.870.688
TỔNG CỘNG	5.581.217.687	5.676.559.301	12.829.031.043	9.901.870.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.899.299.042	26.410.864.892	60.152.623.755	47.218.148.951
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	5.379.859.808	5.282.172.978	12.030.524.751	9.443.629.790
Các khoản điều chỉnh	201.357.879	394.386.323	798.506.292	458.240.898
Chi phí thuế TNDN	5.581.217.687	5.676.559.301	12.829.031.043	9.901.870.688

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Hàng hóa/ dịch vụ giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không tính lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.595.910.296	10.696.475.999	46.764.041.152	36.864.606.855
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.595.910.296	10.696.475.999	46.764.041.152	36.864.606.855
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (không bao gồm cổ phiếu quỹ) điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Ảnh hưởng suy giảm Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.549	804	3.516	2.772
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.549	804	3.516	2.772

(*) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh tăng 9.500.000 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2018.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu



Mạc Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Huệ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

